

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC G SÀI GÒN

(TÊN CŨ LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN)

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 30 |

M. S. N

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Giáo Dục G Sài Gòn tiền thân là Công ty Cổ Phần Giày Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc đổi tên công ty và bổ sung ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2022: 32.000.000.000 đồng.

Tên tiếng anh: G Saigon Education Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: SSF. (Upcom)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống. Giáo dục nhà trẻ, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo đại học...

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đại | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên |

Giám đốc và kế toán trưởng

| | |
|--------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đại | Giám Đốc |
| Ông Lại Thanh Xuân Quang | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quốc Đại | Giám đốc |
|---------------------|----------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Đại

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: B1122668-R/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC G SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Giáo Dục G Sài Gòn**, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám Đốc

Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Giáo Dục G Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục".

Năm 2022, Công ty kinh doanh lỗ 3.333.279.931 VND tuy nhiên khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75.145.475.172 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị âm 35.736.785.580 VND. Từ niên độ 2016 đến nay, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh chính để tái cơ cấu và tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban điều hành công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì đồng thời cam kết bổ sung nguồn tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban điều hành công ty tin rằng các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh mới và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.



Huỳnh Tiêu Phụng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1269-2023-005-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3559-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.367.339.773 | 2.846.806.521 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 196.972.584 | 43.873.215 |
| 1. Tiền | 111 | | 196.972.584 | 43.873.215 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.552.466.080 | 2.183.878.632 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 9.178.662.565 | 8.163.985.810 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 335.100.867 | 335.100.867 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2,3 | (6.961.297.352) | (6.315.208.045) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.670.001 | 5.670.001 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.670.001 | 5.670.001 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 612.231.108 | 613.384.673 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.153.565 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.6b | 612.231.108 | 612.231.108 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | - | - |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.786.359.752 | 19.786.359.752 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (19.786.359.752) | (19.786.359.752) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.367.339.773 | 2.846.806.521 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.104.125.353 | 35.250.312.170 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.104.125.353 | 18.180.312.170 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.5 | 7.306.610.075 | 7.452.745.502 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.6a | 4.899.737.680 | 3.475.863.433 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 30.319.395 | 29.395.821 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.7a | 21.856.414.704 | 4.211.263.915 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.8 | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.043.499 | 11.043.499 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 17.070.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.7b | - | 17.070.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (35.736.785.580) | (32.403.505.649) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.9 | (35.736.785.580) | (32.403.505.649) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (714.990.000) | (714.990.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.123.679.592 | 8.123.679.592 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (75.145.475.172) | (71.812.195.241) |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến năm trước</i> | 421a | | (71.812.195.241) | (70.174.722.568) |
| <i>LNST chưa phân phối năm này</i> | 421b | | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.367.339.773 | 2.846.806.521 |



Lại Thanh Xuân Quang
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Quốc Đại
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.2 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 195.335 | 136.270 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 486.000.000 | 324.011.297 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 486.000.000 | 324.000.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 6.620.380.692 | 6.015.645.412 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (3.021.396.909) | (1.350.550.404) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 311.883.022 | 286.922.269 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (311.883.022) | (286.922.269) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | (1.073) | (527) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.13 | (1.073) | (527) |



Lại Thanh Xuân Quang
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Quốc Đại
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.5 | - | 39.946.800 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 646.089.307 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.6 | (38.723) | 11.297 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (156.612) | (136.270) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 486.000.000 | 324.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (2.201.385.959) | (1.273.650.846) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (1.013.523.190) | 2.253.836.510 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 1.367.813.183 | (1.064.936.450) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | - | - |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.847.095.966) | (84.750.786) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.5 | 156.612 | 136.270 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 156.612 | 136.270 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 2.000.000.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2.000.000.000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 153.060.646 | (84.614.516) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 43.873.215 | 128.499.028 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 38.723 | (11.297) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>196.972.584</u> | <u>43.873.215</u> |



Lại Thanh Xuân Quang
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2023




Nguyễn Quốc Đại
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Giáo Dục G Sài Gòn tiền thân là Công ty Cổ Phần Giày Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 và đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc đổi tên công ty và bổ sung ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống. Giáo dục nhà trẻ, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo đại học...

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM.

Tên tiếng anh: G Saigon Education Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: SSF. (Upcom)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2016, công ty đã dừng hoạt động nhà máy sản xuất giày để tái cấu trúc và tổ chức lại, nâng cấp toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty trong tương lai. Vì vậy, hoạt động kinh doanh trong niên độ 2021 chủ yếu là hoạt động cho thuê mặt bằng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritimebank) - CN TP.HCM tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá xấp xỉ quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.537 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 10 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 5 - 10 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, thuyền dẫn</i> | 5 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 3 - 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Công ty được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2011.

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám Đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền | 196.972.584 | 43.873.215 |
| Tiền mặt | 1.524.741 | 1.993.692 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 195.447.843 | 41.879.523 |
| Bằng VND | 193.970.661 | 40.441.064 |
| Bằng USD | \$62,76 1.477.182 | 1.438.459 |
| Cộng | 196.972.584 | 43.873.215 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 9.178.662.565 | (6.631.196.485) | 8.163.985.810 | (5.985.107.178) |
| Khách hàng trong nước | 3.193.555.387 | (646.089.307) | 2.178.878.632 | - |
| Công ty Thành Bưởi | 2.446.104.680 | - | 1.444.968.400 | - |
| Công ty TNHH Karot Việt Nam | 646.089.307 | (646.089.307) | 646.089.307 | - |
| Khách hàng khác | 101.361.400 | - | 87.820.925 | - |
| Khách hàng nước ngoài | 5.985.107.178 | (5.985.107.178) | 5.985.107.178 | (5.985.107.178) |
| Công ty Chitop Industrial | 2.168.688.044 | (2.168.688.044) | 2.168.688.044 | (2.168.688.044) |
| USD | \$95.494,85 | (\$95.494,85) | \$95.494,85 | (\$95.494,85) |
| Công ty Bata | 3.816.419.134 | (3.816.419.134) | 3.816.419.134 | (3.816.419.134) |
| USD | \$168.050,16 | (\$168.050,16) | \$168.050,16 | (\$168.050,16) |
| Cộng | 9.178.662.565 | (6.631.196.485) | 8.163.985.810 | (5.985.107.178) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu khác | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 335.100.867 | (330.100.867) | 335.100.867 | (330.100.867) |
| Phải thu của công ty Bata | 94.156.114 | (94.156.114) | 94.156.114 | (94.156.114) |
| <i>USD</i> | <i>\$4.146,02</i> | <i>\$4.146,02</i> | <i>\$4.146,02</i> | <i>\$4.146,02</i> |
| Ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Tạm ứng | 235.944.753 | (235.944.753) | 235.944.753 | (235.944.753) |
| <i>Lương Minh Chí</i> | <i>235.944.753</i> | <i>(235.944.753)</i> | <i>235.944.753</i> | <i>(235.944.753)</i> |
| Cộng | 335.100.867 | (330.100.867) | 335.100.867 | (330.100.867) |

4. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang số 28)

| 5. Phải trả người bán | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 7.306.610.075 | 7.306.610.075 | 7.452.745.502 | 7.452.745.502 |
| Nhà cung cấp trong nước | 7.306.610.075 | 7.306.610.075 | 7.452.745.502 | 7.452.745.502 |
| <i>Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu II</i> | <i>1.639.061.232</i> | <i>1.639.061.232</i> | <i>1.639.061.232</i> | <i>1.639.061.232</i> |
| <i>Công ty TNHH Giày Da Phước Mậu III</i> | <i>540.705.569</i> | <i>540.705.569</i> | <i>540.705.569</i> | <i>540.705.569</i> |
| <i>Công Ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội</i> | <i>2.032.068.316</i> | <i>2.032.068.316</i> | <i>2.032.068.316</i> | <i>2.032.068.316</i> |
| <i>Cty TNHH SX TM Bao Bi Lĩnh Nam</i> | <i>738.801.600</i> | <i>738.801.600</i> | <i>738.801.600</i> | <i>738.801.600</i> |
| <i>Công ty khác</i> | <i>2.355.973.358</i> | <i>2.355.973.358</i> | <i>2.502.108.785</i> | <i>2.502.108.785</i> |
| Cộng | 7.306.610.075 | 7.306.610.075 | 7.452.745.502 | 7.452.745.502 |

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| a. Phải nộp | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm | 31/12/2022 |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 01/01/2022 | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 133.084.199 | 402.623.872 | 498.391.703 | 37.316.368 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 161.323 | 11.490.100 | 8.200.226 | 3.451.197 |
| Thuế tài nguyên | 64.960 | 636.160 | 701.120 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.197.550.654 | 4.637.550.654 | 3.197.550.654 | 4.637.550.654 |
| Các loại thuế khác | 145.002.297 | 309.300.529 | 232.883.365 | 221.419.461 |
| Cộng | 3.475.863.433 | 5.361.601.315 | 3.937.727.068 | 4.899.737.680 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

| b. Phải thu | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm | 31/12/2022 |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|---|--------------------|
| | Thuế xuất, nhập khẩu | 27.878.904 | - | - |
| Thuế Thu Nhập Doanh nghiệp | 584.352.204 | - | - | 584.352.204 |
| Cộng | 612.231.108 | - | - | 612.231.108 |

7. Phải trả khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 21.856.414.704 | 4.211.263.915 |
| Kinh phí công đoàn | 388.800.000 | 388.800.000 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 6.180.459 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.197.364.704 | 2.575.733.456 |
| + Quỹ công đoàn Công ty | 824.424 | 15.193.176 |
| + Quỹ học bổng Nguyễn Đức Cảnh | 23.454.000 | 23.454.000 |
| + Cán bộ công nhân viên tiền trợ cấp thôi việc | 71.086.280 | 71.086.280 |
| + Ông Nguyễn Quốc Đại | 180.000.000 | 100.000.000 |
| + Cổ tức SCIC | 800.000.000 | 800.000.000 |
| + Ông Lê Đức Thành | 2.052.000.000 | 1.566.000.000 |
| + Bà Lê Thị Hồng Vân (*) | 17.070.000.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.270.250.000 | 1.240.550.000 |
| Công Ty TNHH Thành Bưởi | 1.145.000.000 | 1.145.000.000 |
| Công ty khác | 125.250.000 | 95.550.000 |
| Cộng | 21.856.414.704 | 4.211.263.915 |
| b. Dài hạn | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 17.070.000.000 |
| + Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh | - | 17.070.000.000 |
| Cộng | - | 17.070.000.000 |

(*) Mượn tiền theo hợp đồng số 01/2022/HĐMV ký ngày 30 tháng 11 năm 2022 thời hạn 1 năm; lãi suất 0% với mục đích hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn.

8. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Vay cá nhân | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Lê Đức Thành | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay cá nhân

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------|--------------|-------------|---------------|--|
| 02/2016/HĐVV và phụ lục 06/2022 | 1 năm | 0,9%/ tháng | 3.000.000.000 | Quyền mua lại cổ phiếu quỹ của công ty khi công ty có nhu cầu bán ra |
| 03/2022/HĐVV | 1 năm | 0,9%/ tháng | 2.000.000.000 | Tin chấp |

9. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem chi tiết trang 29.**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Các nhà đầu tư khác | 47,71% | 15.267.700.000 | 15.267.700.000 |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Mai | 15,63% | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Bà Trần Thùy Tiên | 26,76% | 8.563.670.000 | 8.563.670.000 |
| Bà Lê Thị Hồng Vân | 9,90% | 3.168.630.000 | - |
| Ông Nguyễn Đoàn Duy Thanh | 0,00% | - | 3.168.630.000 |
| Cộng | 100% | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | Không có | Không có |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.200.000 | 3.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.200.000 | 3.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.200.000 | 3.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 93.150 | 93.150 |
| Cổ phiếu phổ thông | 93.150 | 93.150 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.106.850 | 3.106.850 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.106.850 | 3.106.850 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.123.679.592 | 8.123.679.592 |
| Cộng | 8.123.679.592 | 8.123.679.592 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|----------------|----------------|
| | Giá trị (USD) | Giá trị (USD) |
| USD | \$62,76 | \$62,76 |
| Cộng | \$62,76 | \$62,76 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

a. Doanh thu

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |
| Cộng | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không phát sinh.**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |
| Cộng | 4.084.788.448 | 4.988.970.035 |

4. Giá vốn hàng bán: không phát sinh.**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

| | | |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 156.612 | 136.270 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 38.723 | - |
| Cộng | 195.335 | 136.270 |

6. Chi phí tài chính

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

| | | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 486.000.000 | 324.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | 11.297 |
| Cộng | 486.000.000 | 324.011.297 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 459.815.775 | 433.839.476 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1.059.770 | 2.321.182 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 39.946.800 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.642.726.814 | 4.641.531.214 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 646.089.307 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 868.186.554 | 896.540.899 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.502.472 | 1.465.841 |
| Cộng | 6.620.380.692 | 6.015.645.412 |

8. Thu nhập khác: không phát sinh.**9. Chi phí khác**

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|----------|
|----------|----------|

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Phạt chậm nộp tiền thuế; tiền thuê đất | 311.739.315 | 285.890.364 |
| Chi phí khác | 143.707 | 1.031.905 |
| Cộng | 311.883.022 | 286.922.269 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| 10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nhân công | 459.815.775 | 433.839.476 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 39.946.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.510.913.368 | 5.538.072.113 |
| Chi phí khác bằng tiền | 649.651.549 | 3.787.023 |
| Cộng | 6.620.380.692 | 6.015.645.412 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.443.972.207 | 610.933.566 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.443.972.207 | 610.933.566 |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i> | <i>1.132.089.307</i> | <i>324.011.297</i> |
| <i>Vi phạm về hành chính</i> | <i>311.882.900</i> | <i>286.922.269</i> |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | (1.889.307.724) | (1.026.539.107) |
| 4. Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang | - | - |
| 5. Thu nhập tính thuế năm hiện hành (3+4) | (1.889.307.724) | (1.026.539.107) |
| 6. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 7. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | - | - |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.106.850 | 3.106.850 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.073) | (527) |
| 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (3.333.279.931) | (1.637.472.673) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.106.850 | 3.106.850 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 3.106.850 | 3.106.850 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1.073) | (527) |
| 14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính | | |
| Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản | | |
| Giám Đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau: | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám Đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | <i>VND</i> | |
|---|-----------------------------------|---|
| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| VNĐ | +100 | (48.030.274) |
| VNĐ | -100 | 48.030.274 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
| VNĐ | +100 | (29.561.268) |
| VNĐ | -100 | 29.561.268 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | Thay đổi tỷ giá | Ảnh hưởng đến lợi |
|-----------|-----------------|-------------------|
| | USD | nhuận trước thuế |
| Năm nay | +1% | 59.865.844 |
| | -1% | (59.865.844) |
| Năm trước | +1% | (110.834.544) |
| | -1% | 110.834.544 |

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Giám Đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2022 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 7.306.610.075 | - | - | 7.306.610.075 |
| Phải trả khác | 20.392.250.000 | - | - | 20.392.250.000 |
| Cộng | 32.698.860.075 | - | - | 32.698.860.075 |
| Ngày 31/12/2021 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Vay và nợ ngắn hạn | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 7.452.745.502 | - | - | 7.452.745.502 |
| Phải trả khác | 2.806.550.000 | 17.070.000.000 | - | 19.876.550.000 |
| Cộng | 13.259.295.502 | 17.070.000.000 | - | 30.329.295.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 30)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Giám Đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---------------|----------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.000.000.000 | - |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Thành viên chủ chốt | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư phải thu (phải trả) |
|---------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đại | Giám Đốc | Cho mượn | 100.000.000 | (180.000.000) |
| Ông Nguyễn Quốc Đại | Giám Đốc | Lương và thưởng | 4.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm Công ty chủ yếu chỉ phát sinh hoạt động cho thuê mặt bằng tại Trụ sở chính, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Năm 2022, Công ty kinh doanh lỗ 3.333.279.931 VND tuy nhiên khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75.145.475.172 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị âm 35.736.785.580 VND. Từ niên độ 2016 đến nay, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh chính để tái cơ cấu và tổ chức lại Công ty. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại các yếu tố có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban điều hành đã có chiến lược và đưa ra các kế hoạch cụ thể để tái cấu trúc định hướng phát triển nhằm duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai như sau:

Ngày 30/06/2022 tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông, Đại hội đã ban hành Nghị quyết số 41/2022/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc việc hủy bỏ thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được ĐHĐCĐ thông qua năm 2020 theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, giao Hội đồng quản trị xây dựng lại Phương án huy động vốn phù hợp với tình hình thực tiễn hoạt động, nhu cầu vốn và phù hợp với Quy định Pháp luật hiện hành. Đồng thời thông qua việc tiếp tục giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Hội đồng quản trị toàn quyền quyết định và thực hiện các thủ tục xin tiếp tục được thuê đất để thực hiện phương án giáo dục trung học cơ sở theo hướng xã hội hóa phù hợp quyết định quy hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, TP Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty CP Giáo dục G Sài Gòn vẫn phối hợp với văn phòng luật sư nhằm tư vấn và thực hiện các thủ tục pháp lý, tiếp tục có nhiều buổi gặp mặt làm việc với Ủy ban nhân dân TPHCM, Sở Tài nguyên môi trường và các cơ quan chức năng khác để xin phép gia hạn đất và đầu tư kinh doanh dự án giáo dục theo hướng xã hội hóa (trường Trung học cơ sở), phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại số 419 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10, TPHCM, khu đất Công ty đã quản lý và sử dụng hàng chục năm qua. Trong thời gian đó, Công ty sẽ tiếp tục cho thuê tài sản gắn trên đất để bảo đảm hoạt động liên tục với nhiều chức năng kinh doanh khác nhau.

Giám Đốc tin tưởng rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.



Lại Thanh Xuân Quang
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Quốc Đại
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.144.639.291 | 1.067.759.218 | 287.166.435 | 286.794.808 | 19.786.359.752 |
| Số dư cuối năm | 18.144.639.291 | 1.067.759.218 | 287.166.435 | 286.794.808 | 19.786.359.752 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.144.639.291 | 1.067.759.218 | 287.166.435 | 286.794.808 | 19.786.359.752 |
| Số dư cuối năm | 18.144.639.291 | 1.067.759.218 | 287.166.435 | 286.794.808 | 19.786.359.752 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.786.359.752 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 32.000.000.000 | (714.990.000) | 8.123.679.592 | (70.174.722.568) | (30.766.032.976) |
| Lỗi trong năm trước | - | - | - | (1.637.472.673) | (1.637.472.673) |
| Số dư cuối năm trước | 32.000.000.000 | (714.990.000) | 8.123.679.592 | (71.812.195.241) | (32.403.505.649) |
| Số dư đầu năm nay | 32.000.000.000 | (714.990.000) | 8.123.679.592 | (71.812.195.241) | (32.403.505.649) |
| Lỗi trong năm nay | - | - | - | (3.333.279.931) | (3.333.279.931) |
| Số dư cuối năm nay | 32.000.000.000 | (714.990.000) | 8.123.679.592 | (75.145.475.172) | (35.736.785.580) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 9.178.662.565 | (6.631.196.485) | 8.163.985.810 | (5.985.107.178) | 2.547.466.080 | 2.178.878.632 |
| - Phải thu khác | 99.156.114 | (94.156.114) | 99.156.114 | (94.156.114) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 196.972.584 | - | 43.873.215 | - | 196.972.584 | 43.873.215 |
| TỔNG CỘNG | 9.474.791.263 | (6.725.352.599) | 8.307.015.139 | (6.079.263.292) | 2.749.438.664 | 2.227.751.847 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 5.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 7.306.610.075 | - | 7.452.745.502 | - | 7.306.610.075 | 7.452.745.502 |
| - Phải trả khác | 20.392.250.000 | - | 19.876.550.000 | - | 20.392.250.000 | 19.876.550.000 |
| TỔNG CỘNG | 32.698.860.075 | - | 30.329.295.502 | - | 32.698.860.075 | 30.329.295.502 |